

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION
JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 121 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independent – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, 18 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/Hochiminh Stock Exchange.

- Tên công ty/Organization Name: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)
- Mã chứng khoán/Stock Symbol: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM/3rd Floor, PVFCCo Tower, No.43 Mac Dinh Chi Road, District 1, Hochiminh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type:
 - ☐ 24h/24hrs
 - ☐ Yêu cầu/On demand
 - ☐ Bất thường/Extraordinary
 - ☒ Định kỳ/Periodic
- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: <http://www.pacificshipping.vn>/The Company discloses information on the audited financial statements for the fiscal year 2024 and the explanation of after-tax profit for the fiscal year 2024. This information was published on the company's website at this link: <http://www.pacificshipping.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Kept at: VT/Archives, P.KHĐT/P&I Dept., MN (02b/02 copies).

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán/The audited financial statements for the fiscal year 2024;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024/The explanation of after-tax profit for the fiscal year 2024.

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Hoàng Đức Chính

PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORT JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 113 /TBD-TCKT

Ho Chi Minh City, March 13th, 2025

Regarding: Explanation of After-Tax Profit for
the Fiscal Year 2024

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities
Commission;*

- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí
Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / *The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM./ *Headquarters address: Floor 03, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: pacific@pvtrans.com;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.*

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025/ *Pursuant to the Financial Report for the Fiscal Year 2024, prepared on March 12th, 2025.*

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của năm 2024 tăng so với năm 2023 như sau/ *Pacific Company hereby explains the reasons for the increase in after-tax profit for the Fiscal Year 2024 compared to the Fiscal Year 2023 as follows:*

Chỉ tiêu/Items	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Chênh lệch/Variance	%/tăng giảm/Increase/ Decrease
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Tổng doanh thu <i>Total of revenue</i>	1,852.61	1,731.40	121.21	7.0%
Tổng chi phí <i>Total of cost</i>	1,584.37	1,496.14	88.23	5.9%
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	268.24	235.26	32.98	14.0%
Thuế TNDN hiện hành <i>Current Income Tax</i>	58.67	58.34	0.34	0.6%
Thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred Income Tax</i>	2.46	(11.16)	13.62	(122.1)%
Lợi nhuận sau thuế <i>Net profit</i>	207.10	188.08	19.02	10.1%

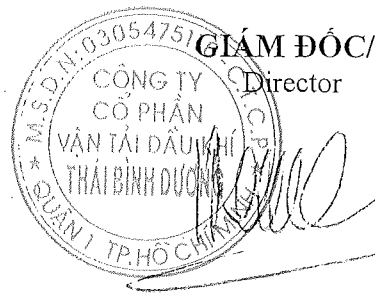
Doanh thu năm 2024 tăng so với năm 2023 là do trong năm 2024, Công ty đầu tư thành công tàu Pacific Pride và đưa vào khai thác tháng 10/2024, đồng thời tăng doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại so với năm tài chính 2023. Lợi nhuận năm 2024 tăng so với năm 2023 là do đội tàu của Pacific tiếp tục khai thác trên thị trường quốc tế với giá cước tốt và công ty đã tiết giảm các chi phí liên quan đến công tác bảo dưỡng sửa chữa đội tàu./*Revenue of the Fiscal Year 2024 increased compared to the revenue of Fiscal Year 2023 due to the successful acquisition and operational of the new ship, Pacific Pride, in October 2024. Additionally, commercial activity revenue increased compared to the same period. Profit of the Fiscal Year 2024 also increased in comparison to the profit of Fiscal Year 2023, as Pacific's fleet continued to perform well in the international market with favorable freight rates, coupled with the company's efforts to reduce maintenance and repair costs for the fleet.*

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./*Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.*

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận /Distribution:

- Như trên/As above;
- Tổ Công bố thông tin/
Disclosure Department;
- Lưu VT, TCKT/For filing.



Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Luấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Duy Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

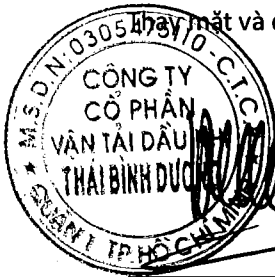
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Chữ ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính

Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Số: 0299 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến người đọc đến Thuyết minh số 11a phần Thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Hưng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

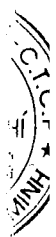
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.321.371.233.522	1.228.030.519.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	280.519.536.988	108.634.553.600
1. Tiền	111		93.439.536.988	27.884.553.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		187.080.000.000	80.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		720.810.000.000	875.099.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	720.810.000.000	875.099.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.150.143.115	225.239.870.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	288.077.960.710	185.783.494.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.846.320	514.586.763
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	85.095.510.318	115.385.744.881
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(73.073.174.233)	(76.443.955.664)
IV. Hàng tồn kho	140		16.025.826.200	13.662.305.251
1. Hàng tồn kho	141	9	16.025.826.200	13.662.305.251
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.865.727.219	5.394.789.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.865.727.219	5.394.789.924
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.864.961.782.825	1.486.113.120.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.810.504.525	710.102.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.810.504.525	710.102.000
II. Tài sản cố định	220		1.823.490.132.726	1.450.799.452.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11a	1.823.490.132.726	1.450.608.175.125
- Nguyên giá	222		3.588.888.899.447	2.900.544.887.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.765.398.766.721)	(1.449.936.712.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11b	-	191.277.777
- Nguyên giá	228		185.000.000	405.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(213.722.223)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	117.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	117.600.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.661.145.574	34.485.965.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.522.377.361	2.882.810.170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	29.138.768.213	31.603.155.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.186.333.016.347	2.714.143.639.489

Các thuyết minh theo kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

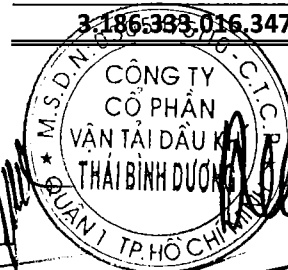
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.334.288.871.061	982.495.152.485
I. Nợ ngắn hạn	310		583.086.043.563	453.094.959.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	162.721.855.358	135.162.926.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	18.114.933.055	11.284.317.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.054.846.468	13.048.216.043
4. Phải trả người lao động	314		11.391.382.639	7.362.047.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	42.758.408.889	52.999.297.289
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.627.238.428	5.036.990.800
7. Vay ngắn hạn	320	18	194.367.703.474	171.304.165.340
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	138.457.733.600	54.172.476.700
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.591.941.652	2.724.522.108
II. Nợ dài hạn	330		751.202.827.498	529.400.192.508
1. Vay dài hạn	338	18	728.177.810.592	424.925.579.637
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	23.025.016.906	104.474.612.871
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.852.044.145.286	1.731.648.487.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.852.044.145.286	1.731.648.487.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.037.024.520.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	598.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		207.381.288.748	188.259.870.466
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		280.951.138	182.255.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		207.100.337.610	188.077.615.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.186.393.016.347	2.714.143.639.489


Nguyễn Văn Hữu
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng




Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

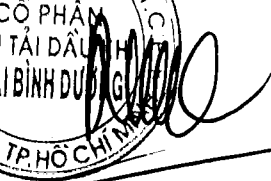
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.794.466.662.341	1.661.181.333.140
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.794.466.662.341	1.661.181.333.140
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.456.572.461.919	1.416.477.560.423
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		337.894.200.422	244.703.772.717
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	58.133.125.681	70.210.205.105
6. Chi phí tài chính	22	27	76.339.688.402	49.004.819.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.853.366.307	30.740.733.572
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	51.009.595.360	30.487.298.647
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		268.678.042.341	235.421.860.022
9. Thu nhập khác	31		8.998.248	6.085.174
10. Chi phí khác	32		449.167.580	170.203.330
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(440.169.332)	(164.118.156)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		268.237.873.009	235.257.741.866
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	58.673.148.232	58.335.844.869
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	2.464.387.167	(11.155.718.460)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		207.100.337.610	188.077.615.457
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.877	1.705


Nguyễn Văn Hữu
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng


Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025



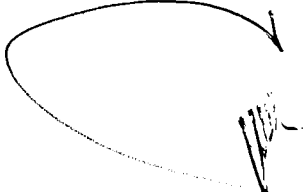
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

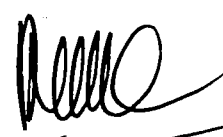
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	268.237.873.009	235.257.741.866
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	315.462.054.380	238.400.021.040
Các khoản dự phòng	03	(535.120.496)	56.409.904.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	13.956.280.206	19.312.140.337
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.264.249.556)	(67.813.568.974)
Chi phí lãi vay	06	41.853.366.307	30.740.733.572
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	591.710.203.850	512.306.972.812
Thay đổi các khoản phải thu	09	(91.236.999.100)	269.968.465.390
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.363.520.949)	(7.127.663.988)
Thay đổi các khoản phải trả	11	26.040.557.520	(225.951.594.292)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.539.358.442	(7.648.793.386)
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.980.474.843)	(30.907.502.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.956.692.355)	(63.094.883.049)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.417.237.384)	(12.275.815.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	418.335.195.181	435.269.185.461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(688.344.011.981)	(580.622.581.192)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.568.291.000.000)	(1.537.187.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	1.722.580.000.000	855.558.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	57.108.578.771	52.528.179.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(476.946.433.210)	(1.209.723.402.032)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	477.970.600.000	397.162.850.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(173.212.654.716)	(174.822.664.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(74.918.533.600)	(93.686.422.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	229.839.411.684	128.653.763.751
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	171.228.173.655	(645.800.452.820)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	108.634.553.600	754.469.060.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	656.809.733	(34.054.100)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	280.519.536.988	108.634.553.600


 Nguyễn Văn Hữu
 Người lập biểu


 Phan Phong Phúc
 Kế toán trưởng


 Hoàng Đức Chính
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 900/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 12 năm 2022, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phương tiện vận tải	06 - 14	06 - 15
Thiết bị văn phòng	01 - 03	01 - 03

Trong năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là Kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ 15 năm xuống 14 năm, bắt đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày tại Thuyết minh số 11a.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.220.955	42.232.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	93.438.316.033	27.842.321.494
Các khoản tương đương tiền (ii)	187.080.000.000	80.750.000.000
	280.519.536.988	108.634.553.600

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với số tiền 1.452.441,24 Đô la Mỹ và 25.522.855 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,65%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm đến 4,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,4%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,6%/năm đến 7,7%/năm).

Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố một hợp đồng tiền gửi với số tiền 17.000.000.000 đồng, kỳ hạn từ ngày 02 tháng 12 năm 2024 đến ngày 03 tháng 3 năm 2025 làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thanh toán thuế hàng hóa nhập khẩu tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	260.587.783.387	162.973.415.810
Hafnia Pools Pte Ltd	26.728.051.804	-
Mcquilling Brokerage Partners Asia Pte Ltd	762.125.519	-
Trafigura Maritime Logistics Pte Ltd	-	11.616.718.750
Montfort Trading FZE	-	11.193.359.722
	288.077.960.710	185.783.494.282

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	9.028.464.216	18.872.793.431
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	73.073.174.233	76.443.955.664
Khác	2.432.440.229	19.737.972.232
Ký cược, ký quỹ	561.431.640	331.023.554
	85.095.510.318	115.385.744.881
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.810.504.525	710.102.000
	10.810.504.525	710.102.000

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ được đề cập tại Thuyết minh số 08.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

Trong năm 2024, Công ty thu hồi được số tiền bồi thường là 3.370.781.431 đồng, còn phải thu số tiền là 73.073.174.233 đồng. Công ty cũng đã giảm dự phòng khoản phải thu từ bà Huỳnh Thị Huyền Như theo số tiền tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.091.237.869	1.345.219.187
Khác	1.774.489.350	4.049.570.737
	3.865.727.219	5.394.789.924
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	953.792.206	2.882.810.170
Khác	568.585.155	-
	1.522.377.361	2.882.810.170

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	170.100.000	2.900.374.787.466	2.900.544.887.466
Tăng trong năm	327.050.000	688.016.961.981	688.344.011.981
Số dư cuối năm	497.150.000	3.588.391.749.447	3.588.888.899.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	119.558.339	1.449.817.154.002	1.449.936.712.341
Khấu hao trong năm	75.291.398	315.386.762.982	315.462.054.380
Số dư cuối năm	194.849.737	1.765.203.916.984	1.765.398.766.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	50.541.661	1.450.557.633.464	1.450.608.175.125
Tại ngày cuối năm	302.300.263	1.823.187.832.463	1.823.490.132.726

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 649.429.957.356 đồng để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") thông qua Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Trong năm 2024, công ty đã tiến hành trả hết nợ vay cho PVN thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí theo Nghị quyết số 27/NQ-TBD-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2023. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện xóa thế chấp tài sản này.
- Tàu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.475.997.439 đồng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình;
- Tàu Pacific Era với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 469.609.503.273 đồng là tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông; và
- Trong năm 2024, Công ty đã mua mới phương tiện vận tải là Tàu Pacific Pride với giá trị là 688.016.961.981 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 667.672.374.395 đồng. Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Tàu Pacific Pride thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn.

Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2024 là 78.200.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 78.200.000 đồng).

Trong năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là Kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ 15 năm xuống 14 năm, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Nếu thời gian hữu dụng trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 22.130.500.006 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2024 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	405.000.000	405.000.000
Tăng trong năm	645.403.865	645.403.865
Phân loại lại	(865.403.865)	(865.403.865)
Số dư cuối năm	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	213.722.223	213.722.223
Khấu hao trong năm	186.818.714	186.818.714
Phân loại lại	(215.540.937)	(215.540.937)
Số dư cuối năm	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	191.277.777	191.277.777
Tại ngày cuối năm	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2024 là 185.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 185.000.000 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản dự phòng
	VND
Số dư đầu năm	31.603.155.380
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.464.387.167)
Số dư cuối năm	29.138.768.213

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	45.688.725.181	51.202.954.149
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	64.302.683.310	29.209.152.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.246.848.510	-
Mcquilling Brokerage Partners Asia Pte Ltd	813.751.825	766.940.625
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	-	13.832.133.665
Khác	50.669.846.532	40.151.746.306
	162.721.855.358	135.162.926.745

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Sinopec Fuel Oil (Singapore)	14.580.515.626	-
WSC Shipping Pte Ltd	3.534.417.429	-
Vitol International Shipping Pte. Ltd	-	11.284.317.514
	<u>18.114.933.055</u>	<u>11.284.317.514</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.296.231.475	18.255.309.210	21.754.398.687	797.141.998
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3.305.699.983	3.305.699.983	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	810.044.312	810.044.312	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.598.282.939	58.673.148.232	62.956.692.355	4.314.738.816
Thuế thu nhập cá nhân	153.701.629	3.056.540.239	2.267.276.214	942.965.654
Thuế nhà thầu	-	4.175.577.857	4.175.577.857	-
Khác	-	854.932.200	854.932.200	-
	<u>13.048.216.043</u>	<u>89.131.252.033</u>	<u>96.124.621.608</u>	<u>6.054.846.468</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí vận hành tàu	34.451.925.771	50.728.247.296
Chi phí lãi vay	7.742.322.952	1.616.387.075
Khác	564.160.166	654.662.918
	<u>42.758.408.889</u>	<u>52.999.297.289</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	30.815.424	-
Cổ tức phải trả	5.511.734.200	5.010.245.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.688.804	26.745.400
	<u>5.627.238.428</u>	<u>5.036.990.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	VND		Tăng	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	VND
	Giá trị						Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	171.304.165.340		-	183.836.840.922	12.439.351.928	173.212.654.716	194.367.703.474
Vay dài hạn	424.925.579.637	477.970.600.000		(183.836.840.922)	9.118.471.877	-	728.177.810.592
	596.229.744.977	477.970.600.000		-	21.557.823.805	173.212.654.716	922.545.514.066

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

a. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	50.862.841.914
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	16.310.821.518	15.560.060.078
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	43.869.125.124	41.870.625.588
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông (iv)	65.901.956.832	63.010.637.760
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	68.285.800.000	-
	194.367.703.474	171.304.165.340

b. Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	-	15.561.475.337
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	21.934.409.256	62.805.792.060
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông (iv)	296.558.601.336	346.558.312.240
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	409.684.800.000	-
	728.177.810.592	424.925.579.637



TP. HCM
 LO
 T
 2501

- (i) Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 11a, khoản vay này có tài sản đảm bảo là kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 27/NQ-TBD-HĐQT chấp thuận phương án trả nợ trước hạn cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản vay còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2024. Trong năm, Công ty đã thanh toán hết các khoản vay thông qua Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện xóa thế chấp tài sản này.

- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo. Như trình bày tại Thuyết minh số 11a, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 3,38%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông với tổng hạn mức 16.765.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 11a, khoản vay này được bảo lãnh thông qua Thư tín dụng dự phòng phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam. Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, thế chấp tàu chở dầu Pacific Era và các tài khoản phải thu, doanh thu từ tàu để đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng này. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 1,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần và sẽ được thanh toán vào ngày cuối mỗi quý. Khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng bảy năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 14 tháng 6 năm 2023.

- (v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với tổng hạn mức 498.090.000.000 đồng để thực hiện tài trợ, đầu tư thực hiện và thanh toán dự án tàu MR số 2 - tàu Pacific Pride. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền thế chấp toàn bộ Quyền tài sản thuộc dự án đầu tư tàu MR số 2, bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền tài sản phát sinh; Quyền thụ hưởng; Lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác dự án; Quyền đòi nợ, các khoản phí mà Công ty thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án. Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong hai (02) năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Các năm còn lại, lãi suất sẽ điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi cuối kỳ được công bố bởi ngân hàng trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,0%/năm - 2,1%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	194.367.703.474	171.304.165.340
Trong năm thứ hai	156.117.166.088	120.442.738.685
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	402.548.270.496	209.967.079.752
Sau năm thứ năm	169.512.374.008	94.515.761.200
	922.545.514.066	596.229.744.977
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(194.367.703.474)	(171.304.165.340)
Số phải trả sau 12 tháng	728.177.810.592	424.925.579.637

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Sửa chữa định kỳ tàu</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	158.647.089.571	158.647.089.571
Trích lập trong năm	75.065.660.933	75.065.660.933
Sử dụng trong năm	(37.223.294.951)	(37.223.294.951)
Hoàn nhập trong năm	(35.006.705.047)	(35.006.705.047)
Số dư cuối năm	161.482.750.506	161.482.750.506
Trong đó:		
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	138.457.733.600	54.172.476.700
Dự phòng phải trả dài hạn	23.025.016.906	104.474.612.871
	161.482.750.506	158.647.089.571

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	103.702.452	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	1.037.024.520.000	942.750.280.000
<u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	103.702.452	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	1.037.024.520.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	942.750.280.000	489.763.554.227	1.874.782.311	216.421.007.051	1.650.809.623.589
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	188.077.615.457	188.077.615.457
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	109.000.000.000	-	(109.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.803.103.368)	(10.803.103.368)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(2.160.620.674)	(2.160.620.674)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm trước	942.750.280.000	598.763.554.227	1.874.782.311	188.259.870.466	1.731.648.487.004
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	94.274.240.000	-	-	(94.274.240.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	207.100.337.610	207.100.337.610
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.403.880.773)	(9.403.880.773)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(1.880.776.155)	(1.880.776.155)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(75.420.022.400)	(75.420.022.400)
Số dư cuối năm nay	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	207.381.288.748	1.852.044.145.286

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 7.000.000.000 đồng, 9.403.880.773 đồng và 1.880.776.155 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024.

(**) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 thông qua việc chia cổ tức như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 8% vốn điều lệ (tương đương 75.420.022.400 đồng). Theo Thông báo số 1332/TB-SGDHCM ngày 18 tháng 7 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo về ngày đăng ký cuối cùng và ngày trả cổ tức lần lượt là ngày 26 tháng 7 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2024. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này.



- Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 với số lượng và giá trị vốn cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức lần lượt là 9.427.424 cổ phiếu và 94.274.240.000 đồng. Trong năm, Công ty đã hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Chi tiết các cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần tại ngày kết thúc và bắt đầu năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	673.200.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Ông Lê Ngọc Anh	69.492.500.000	6,70%	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	16.500.000.000	1,59%	53.000.000.000	5,62%
Các cổ đông khác	277.832.020.000	26,79%	277.750.280.000	29,46%
	1.037.024.520.000	100.00%	942.750.280.000	100.00%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.094.204.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.248.612.000 đồng) (Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	3.473.664	895.515
Đô la Singapore ("SGD")	73	73
Euro ("EUR")	100	100

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh cho thuê kho chứa nổi FSO và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu; và
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí, cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2024				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.189.783.701.307	716.212.517.356	193.805.223.387	2.099.801.442.050
Tài sản không phân bổ				1.086.531.574.297
Tổng tài sản				3.186.333.016.347
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	939.545.669.535	154.768.555.118	27.700.383.119	1.122.014.607.772
Nợ phải trả không phân bổ				212.274.263.289
Tổng nợ phải trả				1.334.288.871.061
31/12/2023				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	690.559.314.769	847.619.381.458	111.824.736.770	1.650.003.432.997
Tài sản không phân bổ				1.064.140.206.492
Tổng tài sản				2.714.143.639.489
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	623.090.336.772	134.964.835.615	58.834.226.971	816.889.399.358
Nợ phải trả không phân bổ				165.605.753.127
Tổng nợ phải trả				982.495.152.485

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.360.569.795	251.983.680.000	1.017.122.412.546	1.794.466.662.341
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	266.008.131.194	181.655.178.462	1.008.909.152.263	1.456.572.461.919
Lợi nhuận gộp				
Lợi nhuận gộp	259.352.438.601	70.328.501.538	8.213.260.283	337.894.200.422
Chi phí không phân bổ				(51.009.595.360)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				286.884.605.062
Doanh thu hoạt động tài chính				58.133.125.681
Lỗ khác				(440.169.332)
Chi phí tài chính				(76.339.688.402)
Lợi nhuận trước thuế				268.237.873.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(58.673.148.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(2.464.387.167)
Lợi nhuận trong năm				207.100.337.610
Thông tin khác				
Khấu hao				315.462.054.380

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.964.031.090	258.005.360.000	996.211.942.050	1.661.181.333.140
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	265.637.289.811	159.524.678.456	991.315.592.156	1.416.477.560.423
Lợi nhuận gộp				
Lợi nhuận gộp	141.326.741.279	98.480.681.544	4.896.349.894	244.703.772.717
Chi phí không phân bổ				(30.487.298.647)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				214.216.474.070
Doanh thu hoạt động tài chính				70.210.205.105
Lỗ khác				(164.118.156)
Chi phí tài chính				(49.004.819.153)
Lợi nhuận trước thuế				235.257.741.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(58.335.844.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				11.155.718.460
Lợi nhuận trong năm				188.077.615.457
Thông tin khác				
Khấu hao				238.400.021.040

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ cho thuê kho chứa nổi FSO và Thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn dịch vụ vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	-	-
Vận tải quốc tế	525.360.569.795	406.964.031.090
	525.360.569.795	406.964.031.090
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	-	-
Vận tải quốc tế	266.088.131.194	265.637.289.811
	266.088.131.194	265.637.289.811

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu dịch vụ vận tải	525.360.569.795	406.964.031.090
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	251.983.680.000	258.005.360.000
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	5.806.850.000	6.323.225.000
Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	1.011.315.562.546	989.888.717.050
	<u>1.794.466.662.341</u>	<u>1.661.181.333.140</u>
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan		
(Xem thuyết minh số 33)	<u>990.279.776.811</u>	<u>1.030.915.365.401</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ vận tải	266.008.131.194	265.637.289.811
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	181.655.178.462	159.524.678.456
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	5.585.770.669	5.094.518.091
Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	1.003.323.381.594	986.221.074.065
	<u>1.456.572.461.919</u>	<u>1.416.477.560.423</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.867.824.958	36.587.664.499
Chi phí nhân công	48.609.074.117	28.307.821.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.462.054.380	238.400.021.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.721.145.545	813.759.266.909
Chi phí khác bằng tiền	102.754.778.308	119.301.069.127
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(3.370.781.431)	(1.166.543.866)
	<u>1.237.044.095.877</u>	<u>1.235.189.299.270</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.264.249.556	67.813.568.974
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.868.876.125	2.396.636.131
	<u>58.133.125.681</u>	<u>70.210.205.105</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	41.853.366.307	30.740.733.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.587.505.928	16.149.954.734
Phí bảo lãnh thư tín dụng	3.898.816.167	2.114.130.847
	76.339.688.402	49.004.819.153

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	17.981.854.068	12.427.692.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.247.819.584	4.896.658.631
Chi phí khác bằng tiền	22.150.703.139	14.329.491.267
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(3.370.781.431)	(1.166.543.866)
	51.009.595.360	30.487.298.647

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.673.148.232	58.335.844.869
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.673.148.232	58.335.844.869

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	268.237.873.009	235.257.741.866
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>25.127.868.150</i>	<i>56.421.482.479</i>
Thu nhập tính thuế	293.365.741.159	291.679.224.345
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.673.148.232	58.335.844.869

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	207.100.337.610	188.077.615.457
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(12.426.020.257)	(11.284.656.928)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	194.674.317.353	176.792.958.529
Cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phần)	103.702.452	103.702.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.877	1.705

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 6% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2023 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2023. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.284.656.927	1	11.284.656.928
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	176.792.958.530	(1)	176.792.958.529
Cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phần)	94.275.028	9.427.424	103.702.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.875	(170)	1.705

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.575.940.000	3.449.458.229

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.094.204.000	2.832.408.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.416.204.000
	2.094.204.000	4.248.612.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn 30 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2025. Các hợp đồng thuê xe được tự động gia hạn với thời hạn 1 năm.

Công ty là bên cho thuê:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>777.344.249.795</u>	<u>646.827.375.388</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	239.884.718.954	254.800.356.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	94.321.760.000
	<u>239.884.718.954</u>	<u>349.122.116.250</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ:

- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo Phụ lục hợp đồng 08, Hợp đồng thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2025; và
- Các khách hàng khác từ việc cho thuê các tàu còn lại với thời hạn thuê từ 6 tháng đến 1 năm.

Cam kết đầu tư tài sản có giá trị lớn:

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp và bổ sung chủng loại:
 - o Đầu tư 02 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 17,04 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 38,96 triệu Đô la Mỹ; hoặc
 - o Đầu tư 01 tàu Aframax (trọng tải 80.000 - 120.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 16,92 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 39,08 triệu Đô la Mỹ.
- Dự án đầu tư mới:
 - o Đầu tư 01 tàu Aframax (trọng tải 80.000 - 120.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 16,92 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 39,08 triệu Đô la Mỹ; hoặc
 - o Đầu tư 02 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 17,04 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 38,96 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất đầu tư tàu Pacific Pride (Dự án đầu tư mua tàu MR số 02) và đã đưa vào sử dụng.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	922.545.514.066	596.229.744.977
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	280.519.536.988	108.634.553.600
Nợ thuần	642.025.977.078	487.595.191.377
Vốn chủ sở hữu	1.852.044.145.286	1.731.648.487.004
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,35	0,28

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.519.536.988	108.634.553.600
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720.810.000.000	875.099.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.910.801.320	225.435.385.499
	1.312.240.338.308	1.209.168.939.099
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	922.545.514.066	596.229.744.977
Phải trả người bán và phải trả khác	168.349.093.786	140.199.917.545
Chi phí phải trả	42.758.408.889	52.999.297.289
	1.133.653.016.741	789.428.959.811

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế. Các hoạt động sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái (chủ yếu đối với các hoạt động quốc tế, phần lớn đến từ một khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hồng Kông và các tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ khác) và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	127.515.240.268	46.502.728.945	482.188.477.657	586.464.580.403
Euro ("EUR")	2.638.900	2.661.200	919.466.795	-
Đô la Singapore ("SGD")	1.340.414	1.314.595	867.235.193	1.394.617.988

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	(10.640.197.122)	(16.198.855.544)
Euro ("EUR")	(27.504.837)	79.836
Đô la Singapore ("SGD")	(25.976.843)	(41.799.102)
	(10.693.678.802)	(16.240.574.810)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2024 sẽ giảm/tăng với số tiền là 9.225.455.141 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 5.962.297.450 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.519.536.988	-	280.519.536.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.100.296.795	10.810.504.525	310.910.801.320
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720.810.000.000	-	720.810.000.000
	1.301.429.833.783	10.810.504.525	1.312.240.338.308
Các khoản vay	194.367.703.474	728.177.810.592	922.545.514.066
Phải trả người bán và phải trả khác	168.349.093.786	-	168.349.093.786
Chi phí phải trả	42.758.408.889	-	42.758.408.889
	405.475.206.149	728.177.810.592	1.133.653.016.741
Chênh lệch thanh khoản thuần	895.954.627.634	(717.367.306.067)	178.587.321.567

MẪU SỐ B 09-DN

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Danh sách các bên liên quan:

Mỗi quan hệ

[illegible]

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	990.279.776.811	1.030.915.365.401
	990.279.776.811	1.030.915.365.401
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	144.426.485.415	140.347.751.029
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	69.862.105.416	71.033.838.945
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.715.334.180	-
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	10.106.366.668	7.591.711.709
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	7.399.904.419	12.582.709.915
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	1.073.662.535	757.705.377
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	784.455.000	781.240.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam (PV Paint)	266.920.000	620.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	155.703.550	95.723.550
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	92.592.593	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	31.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	69.463.181.418
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	12.754.125.255
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	340.064.882
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	-	124.617.000
	244.915.029.776	316.493.389.080
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	708.085.704	3.378.103.626
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	319.347.594	1.053.458.643
	1.027.433.298	4.431.562.269
Cổ tức chi trả bằng tiền mặt		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	48.960.000.000	61.200.000.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	61.200.000.000	-
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	15.933.040.104	14.374.723.264
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.862.841.914	118.775.350.250

Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	987.811.462	1.014.179.636
Ông Vũ Ngọc Khôi	722.654.248	725.108.759
Ông Ngô Mạnh Hà	662.271.292	648.926.914
Ông Bùi Văn Vinh	593.467.337	454.914.856
	2.966.204.339	2.843.130.165

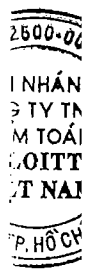
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Văn Vinh	-	18.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	180.000.000	120.000.000
Ông Trần Duy Tân	23.939.394	42.000.000
Ông Trần Văn Luân	36.060.606	-
	432.000.000	372.000.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Hà Hữu Anh	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	30.000.000	30.000.000
	108.000.000	108.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	260.587.783.387	162.973.415.810
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	503.348.384	480.005.904
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	463.424.657	6.404.123.287
	966.773.041	6.884.129.191

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	32.529.843.900	23.376.194.815
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.856.850.401	12.814.345.022
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	956.152.080	756.013.132
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	266.920.000	222.540.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	70.804.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	8.154.000	92.787.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	13.941.073.250
	45.688.725.181	51.202.954.149
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	30.815.424	-
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	16.310.821.518	31.121.535.415
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	50.862.841.914

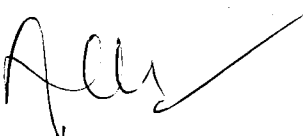
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

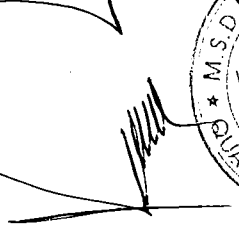
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

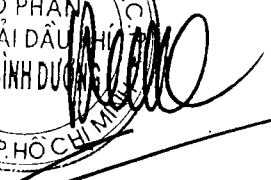
Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 9.028.464.216 đồng (năm 2023: 18.872.793.431 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 7.742.322.952 đồng (năm 2023: 1.614.061.304 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 5.511.734.200 đồng (năm 2023: 5.010.245.400 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Văn Hữu
 Người lập biểu


Phan Phong Phúc
 Kế toán trưởng


Hoàng Đức Chính
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025